

Bản án số: **21/2017/HNGĐ-ST**

Ngày: 06-12-2017

V/v Tranh chấp “ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hùng Nuôi.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Ngô Văn Lâu.

2. Ông Trần Văn Việt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 06 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2017/TLST-HNGĐ, ngày 17/11/2017 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2017/QĐST-HNGĐ ngày 30/11/2017, giữa các đương sự:

1/- Nguyên đơn: Ông **T**; Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt)

2/- Bị đơn: Bà **P**; HKTT: ấp C1, xã B1, huyện A1, tỉnh Sóc Trăng. Chỗ ở hiện nay: Hàn Quốc. (có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/11/2017 và đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt đề ngày 09/11/2017, nguyên đơn ông T trình bày: Năm 2013, qua sự giới thiệu của người quen ông và bà P quen biết nhau. Sau một thời gian tìm hiểu nhau, ông và bà P tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện A cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/01/2014. Được sự đồng ý của hai bên gia đình ông và bà P có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương.

Thời gian cưới hỏi ông và bà P đang đi lao động tại Hàn Quốc, nên ông bà có về Việt Nam để tổ chức lễ cưới hỏi, sau khi cưới xong thì ông và bà P tiếp tục quay sang Hàn Quốc làm việc. Ngày 02/9/2015, khi hết hạn hợp đồng thì ông về nước, còn bà P vẫn ở lại Hàn Quốc làm việc theo hợp đồng.

Trong thời gian ông và bà P xa cách thì giữa ông bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, từ đó đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, giữa hai người không còn tình cảm với

nhau, không thể hàn gắn để xây dựng gia đình hạnh phúc. Hơn nữa bà P đang lao động tại Hàn Quốc, không thể đoàn tụ gia đình được.

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà P.
- Về con chung: Không có, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, do công việc của ông bận rộn, phải đi làm xa nên ông không có thời gian để tham gia tố tụng trong vụ án được. Do đó, ông yêu cầu Tòa án cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án này.

- Theo đơn yêu cầu giải quyết ly hôn và xét xử vắng mặt đề ngày 01/11/2017, bị đơn bà P trình bày: Về mối quan hệ hôn nhân, hoàn cảnh vợ chồng quen biết nhau, thời điểm và nơi đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân vợ chồng phát sinh mâu thuẫn... bà thống nhất theo lời trình bày của ông T. Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông T được ly hôn với bà thì bà có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Bà yêu cầu được ly hôn với ông T.
- Về con chung: Không có, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, do công việc của bà ở Hàn Quốc rất bận rộn, phải đi làm trong công ty nên không thể nghỉ làm để về Việt Nam tham gia tố tụng trong vụ án được. Do đó, bà yêu cầu Tòa án cho bà được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[I] Về tố tụng:

[1] Theo đơn khởi kiện nguyên đơn T yêu cầu được ly hôn với bị đơn P; không có con chung; về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn không yêu cầu giải quyết; Tòa án thụ lý vụ án xác định quan hệ pháp luật giải quyết “Ly hôn” là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; trong vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn T và bị đơn P đều có văn bản yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều

238 và điểm a khoản 5 Điều 477 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn T và bị đơn P.

[3] Ngày 21/11/2017 nguyên đơn T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do đó, Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[II] Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà P là những người có đủ điều kiện kết hôn, hai người đã tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện A cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày vào 22/01/2014, nên quan hệ hôn nhân giữa ông T với bà P là hôn nhân hợp pháp.

[1.1] Tại thời điểm đăng ký kết hôn, ông T và bà P đang làm việc tại Hàn Quốc theo hợp đồng lao động mà hai người đã ký kết trước thời điểm kết hôn. Sau khi về Việt Nam đăng ký kết hôn và làm lễ cưới xong thì hai người tiếp tục sang Hàn Quốc làm việc. Đến ngày 02/9/2015 do hợp đồng lao động của ông T hết hạn nên ông T về Việt Nam trước, còn bà P vẫn tiếp tục ở lại Hàn Quốc làm việc cho đến nay. Do vợ chồng sống xa cách nên giữa hai người bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống...

[1.2] Xét thấy, sau khi hết hạn hợp đồng lao động, ông T về nước sinh sống từ ngày 02/9/2015 cho đến nay, còn bà P vẫn ở lại Hàn Quốc làm việc nên hai người không còn chung sống, ông T và bà P đều xác nhận trong thời gian xa nhau thì giữa hai người phát sinh mâu thuẫn, do tính cách không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và hiện nay đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn. Như vậy, cho thấy cuộc sống vợ chồng ông T và bà P không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng đã thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đến mức trầm trọng, tương lai không thể hàn gắn được, mục đích hôn nhân không thể tồn tại, nếu duy trì hôn nhân sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của mỗi người. Theo ông T yêu cầu ly hôn với bà P thì bà P cũng đồng ý. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông T xin được ly hôn với bà P là có cơ sở, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đồng ý cho ông T được ly hôn với bà P.

[2] Về con chung: Ông T và bà P đều trình bày là không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn sau khi ly hôn: Ông T và bà P đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về án phí sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm số tiền 300.000đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, điểm b khoản 1 Điều 470, điểm a khoản 5 Điều 477 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng

khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T được ly hôn với bà P.
- Về con chung: Không có, nên không đặt ra xem xét.
- Về tài sản chung, nợ chung và trợ cấp khó khăn khi ly hôn: Hai bên không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.
- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 0000463 ngày 16/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng; Như vậy, ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Báo các đương sự biết, án xử sơ thẩm công khai có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết) để xin Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã B, huyện A;
- UBND xã B1, huyện A1;
- Lưu HSVA-TDS.

Phạm Hùng Nuôi